



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 13.

372. Ahu rājā brahmadatto pañcālānaṃ rathesabho,
ahorattānamaccayā rājā kālaṅkarī tadā.¹
373. Tassa ālāhanaṃ gantvā bhariyā² kandati ubbarī,
brahmadattaṃ apassantī brahmadattāti kandati.
374. Isi³ ca tattha āgañji⁴ sampannacaraṇo muni,⁵
so ca tattha apucchittha ye tattha susamāgatā.
375. Kassa cidam⁶ ālāhanaṃ nānāgandhasameritaṃ,
kassāyaṃ kandati bhariyā ito dūragataṃ patim.
376. Brahmadattaṃ apassantī brahmadattāti kandati,
te ca tattha viyākaṃsu ye tattha susamāgatā.
377. Brahmadattassa bhaddante⁷ brahmadattassa mārīsa,
tassa idaṃ ālāhanaṃ nānāgandhameritaṃ.
378. Tassāyaṃ kandati bhariyā ito dūragataṃ patim,
brahmadattaṃ apassantī brahmadattāti kandati.⁸
379. Chaḷāsītisahassāni brahmadattasanāmakā,⁹
imasmim ālāhane daḍḍhā tesam kaṃ anusocasi.¹⁰
380. Yo rājā cūḷanīputto pañcālānaṃ rathesabho,
taṃ bhante anusocāmi bhattāraṃ sabbakāmaḍaṃ.
381. Sabbevaheṣuṃ¹¹ rājāno brahmadattasanāmakā,⁹
sabbeva cūḷanīputtā pañcālānaṃ rathesabhā.

¹ kālamakrubbatha - Ma, Syā.

² bhariyaṃ - Sīmu 1.

³ isi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

⁴ āgacchi - Ma, Syā, PTS.

⁵ sampannacaraṇamuni - Syā.

⁶ idaṃ - Ma.

⁷ bhadante - Ma, Syā.

⁸ kantaṭi ti - Syā, PTS.

⁹ brahmadattassanāmakā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2, Pa.

¹⁰ anusocasi ti - Ma, Syā, PTS.

¹¹ sabbe vāheṣuṃ - Ma.

2. 13.

372. Xưa có đức vua Brahmadata, vị chúa của các kị sĩ thuộc xứ sở Pañcāla. Khi ấy, sau khi trải qua những ngày và đêm, đức vua đã từ trần.

373. Người vợ Ubbarī đã đi đến nơi hỏa táng của vị ấy than khóc. Trong khi không nhìn thấy Brahmadata, nàng than khóc rằng: ‘Ôi Brahmadata!’

374. Và vị ẩn sĩ ở nơi ấy, bậc hiền trí đầy đủ đức hạnh, đã đi đến. Và ở nơi ấy, vị ấy đã hỏi những người đã tụ tập ở nơi ấy rằng:

375. ‘Đài hỏa táng này là của ai mà được tỏa ra với nhiều mùi thơm khác nhau? Nàng này là vợ của ai mà than khóc người chồng đã từ nơi này đi xa?’

376. Trong khi không nhìn thấy Brahmadata, nàng than khóc rằng: ‘Ôi Brahmadata!’ Và những người đã tụ tập ở nơi ấy, họ đã giải thích về việc ấy rằng:

377. ‘Thưa ngài đại đức, là của (đức vua) Brahmadata. Thưa tôn ông, là của (đức vua) Brahmadata. Đài hỏa táng này là của vị ấy nên được tỏa ra với nhiều mùi thơm khác nhau.

378. Nàng này là vợ của vị ấy nên than khóc chồng đã từ nơi này đi xa. Trong khi không nhìn thấy Brahmadata, nàng than khóc rằng: ‘Ôi Brahmadata!’¹

379. “Tám mươi sáu ngàn người có tên là Brahmadata đã được thiêu đốt ở đài hỏa táng này, nàng sầu muộn cho ai trong số những người ấy?”

380. “Thưa ngài, vị nào là đức vua, con trai của Cūlanī, vị chúa của các kị sĩ thuộc xứ sở Pañcāla, tôi sầu muộn cho vị ấy, người chồng đã ban cho mọi điều ước muốn.”

381. “Toàn thể tất cả đã là các vị vua, đều có tên là Brahmadata. Toàn thể tất cả đều là con trai của Cūlanī, là những vị chúa của các kị sĩ thuộc xứ sở Pañcāla.

¹ Sáu câu kệ trên, 372-378, là của các vị tham dự cuộc Kết Tập (Sđd. 162). Từ câu 379 trở đi là lời đối thoại giữa vị ẩn sĩ và hoàng hậu Ubbarī (Sđd. 164).

382. Sabbesaṃ anupubbena mahesittamakārayi,
kasmā purimake hitvā pacchimaṃ anusocasi.¹
383. Ātume itthibhūtāya dīgharattāya mārisa,
yassā me itthibhūtāya saṃsāre bahū bhāsasi.²
384. Ahū³ itthi ahū³ puriso pasuyonimpi āgamā,
evametaṃ atītānaṃ pariyanto na dissati.⁴
385. Ādittaṃ vata maṃ santaṃ ghatasittaṃva pāvakaṃ,
vārinā viya osiñcaṃ sabbaṃ nibbāpaye daraṃ.
386. Abbūḷhaṃ⁵ vata me sallaṃ sokaṃ hadayanissitaṃ,
yo me sokaparetāya patisokaṃ apānudi.
387. Sāhaṃ abbūḷhasallāsmi sītibhūtāsmi nibbutā,
na socāmi na rodāmi tava sutvā mahāmuni.⁶
388. Tassa taṃ vacanaṃ sutvā samaṇassa subhāsitaṃ,
pattacivaramādāya pabbaji anagāriyaṃ.
389. Sā ca pabbajitā santā agārasmānagāriyaṃ,⁷
mettaṃ cittaṃ⁸ abhāvesi brahmalokūpapattiyā.
390. Gāmā gāmaṃ vicaranti nigame rājadhāniyo,
uruvelā⁹ nāma so gāmo yattha kālamakubbatha.¹⁰
391. Mettacittaṃ¹¹ ābhāvetvā brahmalokūpapattiyā,
itthiccittaṃ virājetvā brahmalokūpagā ahū ”ti.

Ubbarīpetavatthu terasamaṃ.

Ubbarīvaggo dutiyo.

TASSUDDĀNAṀ

Paṇḍumātā ca pitā ca¹² nandā¹³ kuṇḍalīneghaṭo,¹⁴
dve seṭṭhī tunṇavāyo¹⁵ ca vihāra-sutta-sopāṇa-ubbarī ”ti.¹⁶

--ooOoo--

¹ anusocasi ti - Ma, Syā, PTS.

² bhāsasi ti - Ma, Syā, PTS.

³ ahu - Ma, Syā, PTS.

⁴ dissati ti - Ma, Syā, PTS.

⁵ abbaḥi - Ma; abbūḷhi - Syā.

⁶ mahāmuni ti - Ma, Syā, PTS.

⁷ agārasmā anagāriyaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ mettācittaṃ - Ma.

⁹ uruvelaṃ - Syā.

¹⁰ kālamakubbatha - Ma, Syā.

¹¹ mettācittaṃ - Ma, Syā.

¹² mocakaṃ mātā mattā - Ma; paṇḍu mātā patiyā ca - Syā, PTS.

¹³ nandi - Syā.

¹⁴ kuṇḍalinā ghaṭo - Ma; kuṇḍalinā ghaṭo - Syā, PTS.

¹⁵ tunnavāyo - Ma, PTS; tantavāyo - Syā.

¹⁶ uttara-sutta-kaṇṇa-ubbarīti - Ma.

382. Nàng đã làm chánh hậu của tất cả theo tuần tự, tại sao nàng lại từ bỏ những người trước kia mà chỉ sâu muộn cho người sau cùng?”

383. “Thưa tôn ông, ngài nói về tôi đây đã là người nữ nhiều lần trong sự luân hồi, có phải bản thân tôi đã là người nữ trong thời gian dài?”

384. “Nàng đã là người nữ, nàng đã là người nam, nàng cũng đã đi đến ở bào thai của loài thú, việc ấy là như vậy, (nhưng) không được xem là giới hạn của những kiếp quá khứ.”

385. “Quả vậy, tôi trong khi bị lửa đốt tựa như ngọn lửa được rưới bơ, giống như đang được tưới xuống bằng nước, tôi có thể dập tắt tất cả sâu muộn.

386. Quả vậy, mũi tên sâu muộn cắm ở tim của tôi đã được nhổ lên, trong khi tôi bị ưu phiền vì nỗi sâu muộn, ngài đã xua tan nỗi sâu muộn về người chồng cho tôi.

387. Tôi đây, với mũi tên được rút ra, có được trạng thái mát mẻ, được an tịnh. Thưa bậc đại hiền trí, sau khi lắng nghe ngài, tôi không sâu muộn, tôi không khóc than.”

388. “Sau khi lắng nghe lời nói ấy của của vị ấy, lời đã được khéo nói của vị Sa-môn, nàng đã cầm lấy bình bát và y, rồi đã xuất gia sống đời không nhà.¹

389. Và nàng ấy, trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, đã tu tập tâm từ nhằm đạt đến thế giới Phạm Thiên.

390. Trong khi lang thang từ làng này sang làng khác, đến các thị trấn, các kinh thành, nàng đã từ trần ở ngôi làng tên Uruvelā.

391. Sau khi phát triển tâm từ nhằm đạt đến thế giới Phạm Thiên, sau khi xa lìa tâm của người nữ, nàng đã đi đến thế giới Phạm Thiên.”

Chuyện Vong Nhân của Ubbarī là thứ mười ba.

Phẩm Ubbarī - Phẩm Thứ Nhì.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Chuyện (vong nhân) vàng vọt, chuyện người mẹ, và người chồng, chuyện Nandā, chuyện Maṭṭakuṇḍalī, chuyện Ghāṭa (Kaṇha), hai chuyện người đại phú, chuyện người thợ may (Aṅkura), chuyện nghỉ trưa (Mẹ của Uttara), chuyện (dâng) chỉ sợi, chuyện cầu thang (hồ Kaṇṇamuṇḍa), chuyện Ubbarī.

--ooOoo--

¹ Bốn câu kệ sau cùng, 388-391, là lời của đức Phật (Sđd. 167).